

Số: **272** /CBTT-HNS

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Kim khí Hà nội - VNSTEEL thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

- Mã chứng khoán: HMG
- Địa chỉ: Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, TP Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02438521115 - Máy lẻ 206. Fax: 02438523851
- Email: hns@hns.com.vn Website: <http://hns.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2022

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không 

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 22/02/2023 tại đường dẫn: <http://hns.com.vn/tin-tuc/thong-tin-co-dong>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2022

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu VT, TK Cty.



Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Huy Thành



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)

M.S.D.N

M.S.D.N

M.S.D.N
★
D

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-33
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-33

010
HÀ
H
HC
100
CÔN
CỔ P
M KHI
VNSI
ĐA

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - Vnsteel (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL (Tên cũ: Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Kim Khí Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010369 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/12/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 30/03/2021 với mã số doanh nghiệp là 0100100368.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Chủ tịch
Ông Nguyễn Huy Thành	Ủy viên
Ông Hoàng Ngọc Chiến	Ủy viên
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Ủy viên
Bà Trần Thanh Hương	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Huy Thành	Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Ngọc Chiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Xuân Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 6/10/2022

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Việt Hoàng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Anh Đào	Thành viên
Bà Hà Thị Thu Hiền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Huy Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2023

Số: 170223.008/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - Vnsteel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - Vnsteel được lập ngày 01 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc tới "Thuyết minh số 7 - Nợ xấu": Thực hiện theo kiến nghị tại Thông báo số 186/TB-KTNN ngày 14/01/2019 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng tại ngày 01/01/2022 và 31/12/2022 cho các khoản nợ phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán trên 3 năm không có đủ hồ sơ trích lập dự phòng theo quy định hiện hành với tổng số dư nợ phải thu tại thời điểm 01/01/2022 và 31/12/2022 là 3.691.849.780 đồng.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



A blue ink signature of Nguyễn Trung Kiên.

Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Nguyễn Trung Kiên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5136 2020 002 1

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

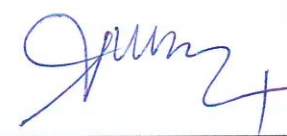
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		328.794.830.575	247.883.772.013
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.871.813.421	1.818.032.970
111	1. Tiền		1.871.813.421	1.818.032.970
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		312.711.695.005	214.971.525.928
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	354.294.877.892	253.525.834.969
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	98.753.363	1.709.686.794
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.903.647.625	1.932.372.334
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(43.585.583.875)	(42.196.368.169)
140	IV. Hàng tồn kho	8	13.799.398.520	26.702.041.320
141	1. Hàng tồn kho		15.610.935.750	27.269.869.557
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.811.537.230)	(567.828.237)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		411.923.629	4.392.171.795
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	37.151.498	43.908.667
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		374.772.131	396.583.154
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	3.951.679.974
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.576.070.614	12.519.016.772
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		76.930.000	76.930.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	76.930.000	76.930.000
220	II. Tài sản cố định		9.787.542.092	11.318.529.492
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	9.326.021.092	10.850.329.903
222	- Nguyên giá		62.299.561.917	67.569.913.067
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(52.973.540.825)	(56.719.583.159)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	461.521.000	468.199.589
228	- Nguyên giá		729.211.000	729.211.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(267.690.000)	(261.011.411)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.711.598.522	1.123.557.280
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.711.598.522	1.123.557.280
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		341.370.901.189	260.402.788.785

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		239.291.963.419	165.067.583.699
310	I. Nợ ngắn hạn		239.291.963.419	165.067.583.699
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	3.692.094.084	8.823.297.786
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	507.294.087	475.033.149
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.673.049.152	1.235.640.691
314	4. Phải trả người lao động		10.129.428.342	8.486.160.579
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	407.132.557	248.065.999
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		12.272.727	16.368.181
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	22.706.430.038	4.373.577.093
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	198.164.262.432	141.409.440.221
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		102.078.937.770	95.335.205.086
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	102.078.937.770	95.335.205.086
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
411a	Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		90.000.000.000	90.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		3.599.851.779	3.599.851.779
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.479.085.991	1.735.353.307
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.515.484.307	(4.930.206.794)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		6.963.601.684	6.665.560.101
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		341.370.901.189	260.402.788.785


Đào Thị Nguyệt
Người lập


Dương Thị Phương Hiền
Trưởng phòng TC - KT


Nguyễn Huy Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	3.555.684.791.282	2.494.006.980.996
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	3.988.350.508	1.984.904.090
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.551.696.440.774	2.492.022.076.906
11	4. Giá vốn hàng bán	22	3.497.904.938.540	2.439.355.050.721
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		53.791.502.234	52.667.026.185
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.656.353.932	1.195.687.804
22	7. Chi phí tài chính	24	12.152.429.365	7.985.166.059
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		12.152.429.365	7.985.166.059
25	8. Chi phí bán hàng	25	11.049.445.468	11.680.566.381
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.116.903.837	25.240.836.119
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.129.077.496	8.956.145.430
31	11. Thu nhập khác	27	3.597.463.222	609.792.341
32	12. Chi phí khác	28	277.625.438	251.774.720
40	13. Lợi nhuận khác		3.319.837.784	358.017.621
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.448.915.280	9.314.163.051
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	3.485.313.596	2.648.602.950
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.963.601.684	6.665.560.101
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	774	741


Đào Thị Nguyệt
Người lập

Dương Thị Phương Hiền
Trưởng phòng TC - KTNguyễn Huy Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

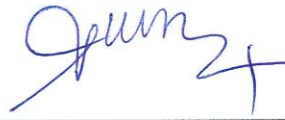
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.448.915.280	9.314.163.051
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.709.427.400	2.458.775.210
03	- Các khoản dự phòng		2.632.924.699	1.958.251.068
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.270.139.966)	(144.633.291)
06	- Chi phí lãi vay		12.152.429.365	7.985.166.059
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		23.673.556.778	21.571.700.097
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(93.221.467.786)	(151.527.305.843)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		11.658.933.807	7.258.943.943
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		17.444.736.942	2.902.949.736
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.581.284.073)	281.907.746
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.993.726.443)	(7.910.329.513)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.614.743.931)	(2.466.827.462)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(154.300.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(59.788.291.726)	(129.888.961.296)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(178.440.000)	(30.500.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.245.238.182	127.390.910
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		24.901.784	17.264.381
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.091.699.966	114.155.291
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.692.960.293.958	1.603.138.365.898
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.636.205.471.747)	(1.494.543.278.612)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.450.000)	(16.780.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		56.750.372.211	108.578.807.286

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		53.780.451	(21.195.998.719)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.818.032.970	23.014.031.689
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	1.871.813.421	1.818.032.970


Đào Thị Nguyệt
Người lập

Dương Thị Phương Hiền
Trưởng phòng TC - KTNguyễn Huy Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL (Tên cũ: Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Kim Khí Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010369 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/12/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 30/03/2021 với mã số doanh nghiệp là 0100100368.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 90.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 90.000.000.000 đồng; tương đương 9.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 123 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 132 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Khai thác và thu gom than cứng; khai thác và thu gom than non; sản xuất than cốc;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bóc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2022, sản lượng hàng hóa bán ra của Công ty tăng mạnh làm doanh thu thuần của Công ty tăng 42,52% so với năm trước. Tuy nhiên, giá mua hàng hóa đầu vào kỳ này tăng mạnh, do đó tỷ lệ lãi gộp của hoạt động sản xuất kinh doanh chính sụt giảm, kết quả kinh doanh kỳ này tăng nhẹ so với cùng kỳ năm ngoái.

Tại thời điểm cuối năm 2022, giá thép biến động mạnh, Công ty có chủ trương giảm lượng hàng tồn kho để tránh ảnh hưởng xấu do biến động về giá thép. Do đó, lượng hàng tồn kho cuối năm nay giảm 42,75% so với đầu năm. Bên cạnh đó, giá thị trường của một số mặt hàng tồn kho thấp hơn giá tồn kho, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho dẫn đến số dư dự phòng hàng tồn kho cuối năm tăng 219% so với đầu năm.

Cấu trúc doanh nghiệp**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 1	Hà Nội	Kinh doanh thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 2	Hà Nội	Kinh doanh thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 6	Hà Nội	Kinh doanh thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 8 (giải thể ngày 11/08/2022)	Hà Nội	Kinh doanh thép
Xí nghiệp Kinh doanh Thép hình	Hà Nội	Kinh doanh thép
Xí nghiệp Kinh doanh Thép Chuyên dùng	Hà Nội	Kinh doanh thép
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh (giải thể ngày 08/03/2022)	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thép
Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	Hải Phòng	Kinh doanh thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

10
CƠ
CƠ
KH
NS
ĐA

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn..

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

1003
G T
HÀN
HÀ N
EEL
T.P.H

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.



Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản số định được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm hoạt động kinh doanh sắt thép và cung cấp dịch vụ cho thuê mặt bằng diễn ra toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên, hoạt động bán hàng chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ hoạt động của toàn Công ty. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	261.013.201	159.822.065
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.610.800.220	1.658.210.905
	1.871.813.421	1.818.032.970

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	(21.177.618.000)	21.177.618.000	(21.177.618.000)
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phú Vinh	89.166.577.924	-	85.452.327.810	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	85.711.759.126	-	89.592.271.019	-
Công ty Cổ phần B.C.H	85.666.351.886	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	72.572.570.956	(22.407.965.875)	57.303.618.140	(21.018.750.169)
	354.294.877.892	(43.585.583.875)	253.525.834.969	(42.196.368.169)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty Liên doanh Sản xuất thép VINAUSTEEL	-	-	1.253.322.394	-
Công ty TNHH Natsteel Vina	-	-	266.866.500	-
	-	-	1.520.188.894	-
<i>Bên khác</i>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ tư vấn đo đạc địa chính Hà Nội	19.107.000	-	-	-
Đối tượng khác	79.646.363	-	189.497.900	-
	98.753.363	-	189.497.900	-
	98.753.363	-	1.709.686.794	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	4.645.071	-	-	-
Tạm ứng	48.989.360	-	115.000.000	-
Ông Nguyễn Mạnh Cường (*)	1.510.030.000	-	1.510.030.000	-
Phải thu khác	339.983.194	-	307.342.334	-
	1.903.647.625	-	1.932.372.334	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	76.930.000	-	76.930.000	-
	76.930.000	-	76.930.000	-

(*) Phải thu về tài sản thiếu khi kiểm kê năm 2009

7 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công Nghệ - TID	4.797.383.800	-	4.797.383.800	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	-	21.177.618.000	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Quang Minh (*)	2.181.819.780	-	2.181.819.780	-
- Ông Nguyễn Mạnh Cường (*)	1.510.030.000	-	1.510.030.000	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Hàn Việt	3.761.666.450	-	4.051.720.450	1.215.516.135
- Các khoản khác	15.201.950.894	1.353.035.269	15.170.332.044	1.785.169.990
	48.630.468.924	1.353.035.269	48.888.904.074	3.000.686.125

(*) Căn cứ theo kiến nghị tại Thông báo số 186/TB-KTNN ngày 14/01/2019 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - Vnsteel cho năm tài chính 2017, Công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với Công ty Cổ phần Vật tư Quang Minh số tiền 2.181.819.780 đồng, cá nhân ông Nguyễn Mạnh Cường số tiền 1.510.030.000 đồng do thiếu các hồ sơ thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Do đó khoản mục dự phòng nợ phải thu khó đòi tại thời điểm đầu và cuối kỳ này chưa phản ánh giá trị dự phòng đối với các khoản công nợ này.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	15.610.935.750	(1.811.537.230)	27.269.869.557	(567.828.237)
	15.610.935.750	(1.811.537.230)	27.269.869.557	(567.828.237)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, trụ-yết dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu kỳ	58.992.790.470	2.336.454.758	6.169.431.470	71.236.364	67.569.913.062					
- Mua trong kỳ	30.500.000	-	-	147.940.000	178.440.000					
- Thanh lý, nhượng bán	(4.539.011.585)	(515.052.276)	(352.000.011)	-	(5.406.063.872)					
- Giảm khác	(42.727.273)	-	-	-	(42.727.273)					
Số dư cuối kỳ	54.441.551.612	1.821.402.482	5.817.431.459	219.176.364	62.299.561.917					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu kỳ	49.555.414.417	2.293.959.286	4.834.699.991	35.509.465	56.719.583.159					
- Khấu hao trong kỳ	1.457.353.761	25.590.248	193.627.555	26.177.447	1.702.748.811					
- Thanh lý, nhượng bán	(4.539.011.585)	(515.052.276)	(352.000.011)	-	(5.406.063.872)					
- Giảm khác	(42.727.273)	-	-	-	(42.727.273)					
Số dư cuối kỳ	46.431.029.320	1.804.497.258	4.676.327.535	61.686.912	52.973.540.825					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu kỳ	9.437.376.053	42.495.472	1.334.731.479	35.726.899	10.850.329.903					
Tại ngày cuối kỳ	8.010.522.292	16.905.224	1.141.104.124	157.489.452	9.326.021.092					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.037.454.243 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 42.408.666.054 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	461.521.000	267.690.000	729.211.000
Số dư cuối kỳ	<u>461.521.000</u>	<u>267.690.000</u>	<u>729.211.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	261.011.411	261.011.411
- Khấu hao trong kỳ	-	6.678.589	6.678.589
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>267.690.000</u>	<u>267.690.000</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	461.521.000	6.678.589	468.199.589
Tại ngày cuối kỳ	<u>461.521.000</u>	<u>-</u>	<u>461.521.000</u>

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại phường Nghi Thu, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An với nguyên giá là 461.521.000 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	37.151.498	43.908.667
	<u>37.151.498</u>	<u>43.908.667</u>
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	782.095.382	311.448.426
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.911.794.796	757.208.530
Chi phí trả trước dài hạn khác	17.708.344	54.900.324
	<u>2.711.598.522</u>	<u>1.123.557.280</u>

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Công ty TNHH Óng thép Việt Nam	2.184.000.143	2.184.000.143	-	-
	<u>2.184.000.143</u>	<u>2.184.000.143</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Bên khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNIII Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng và Nội thất	-	-	2.482.620.184	2.482.620.184
- Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và Thương mại Ngọc Thăng	-	-	1.533.575.497	1.533.575.497
- Công ty Cổ phần Thương mại Thép Tiền Long	-	-	1.000.902.881	1.000.902.881
- Công ty Cổ phần ống thép Việt Đức VGPIPE	531.226.986	531.226.986	926.668.595	926.668.595
- Công ty TNHH ống thép	512.095.640	512.095.640	292.837.243	292.837.243
- Phải trả nhà cung cấp khác	464.771.315	464.771.315	2.586.693.386	2.586.693.386
	1.508.093.941	1.508.093.941	8.823.297.786	8.823.297.786
	3.692.094.084	3.692.094.084	8.823.297.786	8.823.297.786

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Giấy Phong Châu	-	200.000.000
- Công ty TNHH Kim loại HANNOX	235.714.114	149.314.114
- Công Ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Sao Việt Linh	200.000.000	6.400.322
- Đối tượng khác	71.579.973	119.318.713
	507.294.087	475.033.149

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm: tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		19.463.542		9.194.330.429		8.757.981.203		-		455.812.768	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		1.050.256.764		3.485.313.596		3.614.745.951		-		920.824.409	
Thuế Thu nhập cá nhân	18.573.600		-		346.556.987		304.327.387		-		23.656.000	
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	3.933.106.374		-		30.145.980.761		23.940.118.412		-		2.272.755.975	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		165.920.385		53.459.063		219.379.388		-		-	
	3.951.679.974		1.235.640.691		43.225.640.776		36.836.552.341		-		3.573.049.152	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
- Chi phí lãi vay	270.768.921		112.065.999	
- Chi phí phải trả khác	136.363.636		136.000.000	
	407.132.557		248.065.999	

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

16 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	23.380.318	23.880.318
- Kinh phí công đoàn	34.108	800.000
- Bảo hiểm xã hội	-	37.790.939
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.162.920.918	4.087.752.750
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	147.930.000	152.380.000
- Phải trả Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	34.293.525
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Bắc Hà Nội (*)	17.908.892.308	-
- Tiền đặt cọc trước thanh gia đấu giá tài sản	400.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	62.771.886	36.679.561
	22.706.430.038	4.373.577.093
		34.293.525

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

(*) Phải trả tiền L/C nội địa

17 . VAY NGÂN HẠN

	01/01/2022		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	141.409.440.221	141.409.440.221	1.636.235.471.747	198.164.262.432
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội ⁽¹⁾	14.918.867.290	14.918.867.290	224.935.280.455	32.304.107.810
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh ⁽²⁾	115.992.320.039	115.992.320.039	1.173.854.941.343	128.937.508.631
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CN Ba Đình ⁽³⁾	11.498.252.892	10.498.252.892	237.445.249.949	36.922.645.991
			237.445.249.949	36.922.645.991
				198.164.262.432
				32.304.107.810

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 152/2022-HĐCVHM/NHCT129-KIM KHI HA NOI 26/05/2022, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 05 tháng 05 năm 2023;
 - + Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 32.304.107.810 đồng;
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/134796/2022/HĐTD ngày 28/10/2022, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát sinh bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 15 tháng 10 năm 2023;
 - + Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 128.937.508.631 đồng;
- (3) Hợp đồng cho vay hạn mức số 117/2022 HĐCVHM/NHCT124-HNS ngày 26/05/2022, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 06 tháng 05 năm 2023;
 - + Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 36.922.645.991 đồng;

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bao lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	3.599.851.779	(4.930.206.794)	88.669.644.985
Lãi trong kỳ trước	-	-	6.665.560.101	6.665.560.101
Số dư cuối kỳ trước	90.000.000.000	3.599.851.779	1.735.353.307	95.335.205.086
Số dư cuối kỳ trước	90.000.000.000	3.599.851.779	1.735.353.307	95.335.205.086
Lãi trong kỳ này	-	-	6.963.601.684	6.963.601.684
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	(219.869.000)	(219.869.000)
Số dư cuối kỳ này	90.000.000.000	3.599.851.779	8.479.085.991	102.078.937.770

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 529 ngày 07/04/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	1.735.353.307
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12,67%	219.869.000
Lợi nhuận chưa phân phối	87,33%	1.515.484.307
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Tỷ lệ	Cuối kỳ VND
		Tỷ lệ
		Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	89,37%	80.431.500.000
Các cổ đông khác	10,63%	9.568.500.000
	<u>100%</u>	<u>90.000.000.000</u>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90.000.000.000	90.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<u>90.000.000.000</u>	<u>90.000.000.000</u>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<u>90.000.000.000</u>	<u>90.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	152.380.000	168.660.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(4.450.000)	(16.280.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(4.450.000)	(16.280.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<u>147.930.000</u>	<u>152.380.000</u>
d) Cổ phiếu		
	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.000.000	9.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty		
	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.599.851.779	3.599.851.779
	<u>3.599.851.779</u>	<u>3.599.851.779</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	50.248.222.582	45.150.299.778
- Trên 1 năm đến 5 năm	2.149.476.364	6.625.908.045
	<u>52.397.698.946</u>	<u>51.776.207.823</u>

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng, cửa hàng kinh doanh và kho thép. Tổng diện tích các khu đất thuê là 176.850 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định pháp lý hiện hành.

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.504.836.350.849	2.444.717.751.521
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.848.440.433	49.289.229.475
	<u>3.555.684.791.282</u>	<u>2.494.006.980.996</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	<u>3.641.004.090</u>	<u>9.796.172.180</u>

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.846.795.085	1.984.904.090
Hàng bán bị trả lại	141.555.423	-
	<u>3.988.350.508</u>	<u>1.984.904.090</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.462.097.528.082	2.411.512.611.154
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	34.563.701.465	27.509.069.418
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.243.708.993	333.370.149
	<u>3.497.904.938.540</u>	<u>2.439.355.050.721</u>

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

Tổng giá trị mua vào:	<u>876.924.266.879</u>	<u>651.298.095.378</u>
-----------------------	-------------------------------	-------------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	24.901.784	17.264.381
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.631.452.148	1.178.423.423
	1.656.353.932	1.195.687.804

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.152.429.365	7.985.166.059
	12.152.429.365	7.985.166.059

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.909.262	70.594.415
Chi phí nhân công	9.312.241.183	9.744.834.708
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.198.360	127.058.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.505.479.177	1.536.393.883
Chi phí khác bằng tiền	120.617.486	201.684.465
	11.049.445.468	11.680.566.381

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	438.216.228	314.063.101
Chi phí nhân công	12.427.379.026	12.832.046.079
Chi phí khấu hao tài sản cố định	207.935.361	285.065.158
Thuế, phí, lệ phí	1.311.963.547	1.526.437.866
Chi phí dự phòng	1.389.215.706	1.624.880.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.003.233.275	2.202.110.434
Chi phí khác bằng tiền	6.338.960.694	6.456.232.562
	25.116.903.837	25.240.836.119

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.245.238.182	127.390.910
Thu nhập khác	352.225.040	482.401.431
	3.597.463.222	609.792.341



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	81.954.349	246.270.815
Chi phí khác	195.671.089	5.503.905
	277.625.438	251.774.720

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.239.824.371	9.314.163.051
Các khoản điều chỉnh tăng	6.774.758.904	3.789.657.520
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	4.695.701.334	2.153.054.983
- Chi phí không hợp lệ khác	2.079.057.570	1.636.602.537
Thu nhập chịu thuế TNDN	14.014.583.275	13.103.820.571
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.802.916.655	2.620.764.114
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	40.578.759	27.838.836
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.050.256.764	868.481.276
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.614.745.951)	(2.466.827.462)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	279.006.227	1.050.256.764
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	3.209.090.909	-
Thu nhập tính thuế TNDN	3.209.090.909	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	641.818.182	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	641.818.182	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.485.313.596	2.620.764.114
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	920.824.409	1.050.256.764

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.963.601.684	6.665.560.101
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.963.601.684	6.665.560.101
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	774	741

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	469.192.690	384.657.516
Chi phí nhân công	21.739.620.209	22.576.880.787
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.709.427.400	2.458.775.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.963.016.585	29.324.558.251
Chi phí khác bằng tiền	6.459.578.180	9.685.600.154
	69.340.835.064	64.430.471.918

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền	1.871.813.421	-	-	1.871.813.421
Phải thu khách hàng, phải thu khác	312.612.941.642	76.930.000	-	312.689.871.642
	314.484.755.063	76.930.000	-	314.561.685.063
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	1.818.032.970	-	-	1.818.032.970
Phải thu khách hàng, phải thu khác	213.261.839.134	76.930.000	-	213.338.769.134
	215.079.872.104	76.930.000	-	215.156.802.104

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	198.164.262.432	-	-	198.164.262.432
Phải trả người bán, phải trả khác	26.398.524.122	-	-	26.398.524.122
Chi phí phải trả	407.132.557	-	-	407.132.557
	224.969.919.111	-	-	224.969.919.111
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	141.409.440.221	-	-	141.409.440.221
Phải trả người bán, phải trả khác	13.196.874.879	-	-	13.196.874.879
Chi phí phải trả	248.065.999	-	-	248.065.999
	154.854.381.099	-	-	154.854.381.099

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Cùng công ty mẹ
Công ty Liên doanh Sản xuất thép VINAUSTEEL	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Natsteel Vina	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Bán hàng	3.641.004.090	9.796.172.180
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	10.909.090	21.818.180
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	-	9.774.354.000
Công ty Liên doanh Sản xuất thép VINAUSTEEL	3.630.095.000	-
Mua hàng	876.924.266.879	651.298.095.378
Công ty Liên doanh Sản xuất thép VINAUSTEEL	865.429.708.507	649.518.913.515
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	9.081.080.872	703.946.863
Công ty TNHH Natsteel Vina	2.413.477.500	1.075.235.000

Số dư tại ngày đầu kỳ và kết thúc kỳ kế toán:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả khác	-	34.293.525
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	34.293.525

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		1.296.476.000	810.495.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Chủ tịch HĐQT	444.187.000	341.864.000
Ông Nguyễn Huy Thành	Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc	382.761.000	209.071.000
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Ủy viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Hoàng Ngọc Chiến	Ủy viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	321.627.000	177.560.000
Bà Trần Thanh Hương	Ủy viên HĐQT	48.000.000	34.000.000
Ông Lê Xuân Anh	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 06/10/2022)	51.901.000	
Thù lao và chi phí hoạt động khác của Ban kiểm soát		128.000.000	246.264.000
Ông Nguyễn Việt Hoàng	Trưởng Ban kiểm soát	56.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Anh Đào	Ủy viên Ban kiểm soát	36.000.000	25.500.000
Bà Hà Thị Thu Hiền	Ủy viên Ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Bà Lê Như Quỳnh	Ủy viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 15/04/2021)	-	10.500.000
Bà Dương Thị Phương Hiền	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 15/04/2021)	-	174.264.000




Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

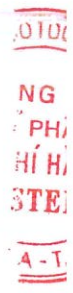
36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


 Đào Thị Nguyệt
 Người lập


 Dương Thị Phương Hiền
 Trưởng phòng TC - KT


 Nguyễn Huy Thành
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2023